

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 427/2026/DS-PT
Ngày 12-3-2026
V/v tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cường;
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Huỳnh;
Ông Bùi Ngọc Thạch.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 12 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh – cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1383/2025/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 464/2026/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2055/2026/QĐ-PT ngày 05/02/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1976; địa chỉ: số A, tổ A, ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp T, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ A, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là tổ B, khu phố U, phường T), Thành phố Hồ Chí Minh và ông Bùi Tấn Đ, sinh năm 1997, địa chỉ: tổ A, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 17/7/2025); có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1975; địa chỉ: số A, tổ A, ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp T, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Huỳnh Thị L1, sinh năm 1958, địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V (nay là khu phố B, phường T), tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà L1: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1983, địa chỉ: ấp B, xã T, huyện V (nay là khu phố B, phường T), tỉnh Đồng Nai (theo Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2024); có mặt.

3.2. Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1961, (chết ngày 16/11/2018).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Huỳnh Văn T1.

3.2.1. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ1 (vợ ông T1), sinh năm 1961;

3.2.2. Bà Huỳnh Xuân G, sinh năm 1991 (con ông T1).

3.2.3. Bà Huỳnh Hồng S, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp T, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh; bà Đ1, bà G, bà S có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hồng Đ1: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ A, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là tổ B, khu phố U, phường T), Thành phố Hồ Chí Minh và ông Bùi Tấn Đ, sinh năm 1997, địa chỉ: tổ A, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 17/7/2025); có mặt.

3.3. Ông Huỳnh Văn L2, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp T, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3.4. Ông Huỳnh Văn L3, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp T, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.5. Bà Huỳnh Thị Đ2, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã T), Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3.6. Bà Lê Thị Thu T2 (vợ ông L), sinh năm 1978;

3.7. Ông Huỳnh Văn L4 (con ông L), sinh năm 2000;

3.8. Ông Huỳnh Ngọc T3 (con ông L), sinh năm 2006.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp T, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh; bà T2 có mặt, ông L4, ông T3 vắng mặt.

3.9. Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp T, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.10. Ông Phùng Văn X, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp T, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.11. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp T, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.12. Bà Nguyễn Ngọc G1 (vợ ông M), sinh năm 1978; có mặt.

3.13. Bà Huỳnh Thị Như Ý (con ông M), sinh năm 1997; vắng

3.14. Cháu Huỳnh Nguyễn Đăng K (con ông M), sinh năm 2011.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp T, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh; bà Giàu có M2, bà Ý vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu K: Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Ngọc G1, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp T, xã T), Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3.15. Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3.16. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: ấp B, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

4.1. Nguyên đơn ông Huỳnh Văn M;

4.2. Bị đơn ông Huỳnh Văn L;

4.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị L1, ông Huỳnh Văn L2, ông Huỳnh Văn L3, bà Huỳnh Thị Đ2 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T1 là bà Nguyễn Thị Hồng Đ1, bà Huỳnh Xuân G, bà Huỳnh Hồng S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2017 của nguyên đơn ông Huỳnh Văn M (gọi tắt là ông M) và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ông M là con ruột của ông Huỳnh Văn C và bà Huỳnh Thị H2 theo Trích lục khai sinh số 08/TLKS-BS ngày 17/3/2017 của Ủy ban nhân dân (UBND) xã T. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1932, chết ngày 04/9/2013 theo Trích lục khai tử số 17/TLKT-BS ngày 13/3/2017 và bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1936, chết ngày 29/3/2015 theo Trích lục khai tử số 12/TLKT-BS ngày 13/3/2017 của UBND xã T. Ông C và bà H2 có 07 người con gồm: Huỳnh Thị L1, Huỳnh Văn T1, Huỳnh Văn L2, Huỳnh Văn L3, Huỳnh Thị Đ2, Huỳnh Văn L và Huỳnh Văn M. Do ông C và bà H2 chết không để lại di chúc nên ông M khởi kiện ông L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật gồm:

- Miếng đất thứ nhất diện tích hơn 01 héc ta gồm các thửa đất số 292, 293, 294, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 369, 371, 372, 375, **376**, tờ bản đồ số 49 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện B đã được UBND huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00241 QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 cho hộ ông Huỳnh Văn C.

- Miếng đất thứ hai diện tích hơn 06 héc ta gồm các thửa đất số 76, tờ bản đồ số 09; các thửa số 307, **317**, 378, **381**, 383, **384**, 443 tờ bản đồ số 49 tọa lạc tại ấp

A, xã T, huyện B đã được UBND huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00239 QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 cho hộ ông Huỳnh Văn C.

- Miếng đất thứ ba diện tích 748m² (có 400m² thổ cư) thuộc thửa đất số **331**, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện B đã được UBND huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00240 QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 cho hộ ông Huỳnh Văn C.

- Ngoài ra, năm 2015, UBND huyện B thu hồi một phần đất của miếng đất thứ nhất và bồi thường số tiền 100.000.000 đồng, hiện ông L đang giữ, ông M yêu cầu ông L phải chia cho các anh chị em. Về cây trồng trên đất là do ông L trồng, ông M không tranh chấp.

Sau khi đối chiếu với M3 trích lục địa chính được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B lập số 102-2017 ngày 15/9/2017; ngày 01/9/2017, ông M rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số **331**, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện B vì cho rằng thửa đất này ông L đã giao cho ông T1 quản lý sử dụng, ông M không muốn tranh chấp với ông T1 (bút lục 146). Đến ngày 06/11/2017, ông M rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất số **317**, **381** và **384** tờ bản đồ số 49 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương vì trên thực tế gia đình ông M không còn sử dụng (bút lục 204a). Ngày 06/11/2017, ông M có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia diện tích tăng thêm là 6.529,4m² (bút lục 182-183). Đến ngày 05/12/2023, ông M có “*Đơn khởi kiện bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện và xác định lại yêu cầu khởi kiện*” (bút lục 339-340), cụ thể theo Mạnh trích lục địa chính (có đo đạc chỉnh lý) số 102-2017 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B lập ngày 15/9/2017 thì ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các diện tích đất như sau: diện tích 284,9m² thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 9; diện tích 6.495,8m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 9; diện tích 684,6m² thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 9; diện tích 446,2m² thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 9; diện tích 31,3m² thể hiện trên Bản đồ địa chính là đường đất cũ; diện tích 152,1m² thuộc thửa đất số 442, tờ bản đồ số 49; diện tích 85,4m² thuộc thửa đất số 364, 367, tờ bản đồ số 49; diện tích đất 15,8m² thuộc thửa đất số 492, tờ bản đồ số 49; diện tích 3,1m² thuộc một phần thửa đất số 377, tờ bản đồ số 49; diện tích 64,6m² thể hiện trên Bản đồ địa chính là đường đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số **376**, tờ bản đồ số 49. Ông M xác định lại yêu cầu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 43.884,6m² (trong đó: 43.550,1m² thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 9; 260,5m² thuộc thửa đất số 307, tờ bản đồ số 49; 1,3m² thuộc thửa đất số 378, tờ bản đồ số 49; 59,7m² thuộc thửa đất số 383, tờ bản đồ số 49 và 13m² thuộc thửa đất số 443, tờ bản đồ số 49) tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa O 939812, sổ vào sổ 00239 QSDĐ/TU do UBND huyện T (nay là huyện B) cấp cho hộ ông Huỳnh Văn C ngày 30/10/2000. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 3.841.758.500 đồng.

- Quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 8.521m^2 (trong đó có: $349,9\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 292, tờ bản đồ số 49; $286,1\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 293, tờ bản đồ 49; $706,1\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 294, tờ bản đồ số 49; $281,8\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 308, tờ bản đồ 49; $417,6\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 309, tờ bản đồ 49; $175,2\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 310, tờ bản đồ 49; 831m^2 thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ 49; $505,3\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 312, tờ bản đồ 49; $696,3\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 313, tờ bản đồ 49; $1.378,2\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 314, tờ bản đồ 49; $61,7\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 315, tờ bản đồ 49; $36,5\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 316, tờ bản đồ 49; $619,6\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 369, tờ bản đồ 49; $1.097,1\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 371, tờ bản đồ 49; $896,8\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ 49; $181,8\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 375, tờ bản đồ số 49) tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa O 939814, sổ vào sổ 00241 QSDĐ/TU do UBND huyện T (nay là huyện B) cấp cho hộ ông Huỳnh Văn C ngày 30/10/2000. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 1.022.520.000 đồng. Về tài sản trên đất, theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/5/2024, ông M yêu cầu Tòa án giải quyết chia gồm: 01 căn nhà cấp 4, kết cấu tường xây tô, mái tôn, nền gạch men, xây dựng năm 2002 với diện tích $108,2\text{m}^2$, có giá là $1.746.000 \text{ đồng/m}^2 = 188.917.200 \text{ đồng}$; 01 nhà tạm kết cấu mái ngói, tường làm bằng gỗ, nền đất, xây dựng năm 2002 với diện tích $32,4\text{m}^2$ có giá $426.000 \text{ đồng/m}^2 = 13.802.400 \text{ đồng}$; 01 nhà bếp kết cấu tường xây, mái tôn, nền xi măng, xây dựng năm 2013 có giá $246.000 \text{ đồng/m}^2 \times 12,8\text{m}^2 = 3.148.000 \text{ đồng}$; 01 nhà vệ sinh kết cấu mái tôn, nền xi măng được xây dựng năm 2013 có giá $246.000 \text{ đồng/m}^2 \times 6\text{m}^2 = 1.476.000 \text{ đồng}$; 01 bồn nước kết cấu trụ xi măng, xây dựng năm 2003 có giá 342.000 đồng/cái ; 01 bồn nước I, trụ xi măng xây dựng năm 2012 có giá 360.000 đồng/cái ; 01 Chuồng gà diện tích $23,9\text{m}^2$ xây dựng năm 2002 có giá $216.000 \text{ đồng/m}^2 \times 23,9\text{m}^2 = 5.162.400 \text{ đồng}$. Tổng giá trị công trình ông Mền yêu C1 chia trên khu đất này là 213.178.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất $120.000 \text{ đồng/1m}^2 \times 8.521\text{m}^2 = 1.022.520.000 \text{ đồng}$ (bút lục 415-416).

- Quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế $4.297,6\text{m}^2$ (trong đó: $2.899,3\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 75, tờ bản đồ số 9; $252,4\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ 49; $259,3\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ 49; $344,3\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ 49; $263,3\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 365, tờ bản đồ 49 và $279,0\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 366, tờ bản đồ số 49) tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 515.712.000 đồng; đất hiện do ông L đang quản lý và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông M không tranh chấp tài sản trên đất.

- Ngoài ra, ông M còn yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với số tiền 100.000.000 đồng là tiền đền bù, hỗ trợ quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn C và bà Huỳnh Thị H2 chết để lại chưa chia theo Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 19/11/2015 của UBND huyện B là thu hồi diện tích đất $355,7\text{m}^2$ thuộc một phần đất các thửa đất số 307, 293, 292, 443, tờ bản đồ số 49 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00239 QSD/TU và số 00241 QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 cấp hộ ông Huỳnh Văn C và đền bù tổng số tiền 118.532.000 đồng (gồm bồi thường quyền sử dụng đất 46.241.000 đồng; hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề

nghiệp và tìm kiếm việc làm 64.026.000 đồng; bồi thường công trình phụ 3.660.000 đồng; bồi thường cây trồng, hoa màu 4.605.000 đồng). Ngày 31/12/2015, các con của ông C và bà H2 ủy quyền cho ông L nhận tiền bồi thường hỗ trợ, sau khi nhận ông L đã hoàn trả cho ông M số tiền giá trị tài sản của ông M tạo lập bị thu hồi là 18.532.000 đồng; số tiền còn lại 100.000.000 đồng là của ông C, bà H2 thì ông L giữ chưa chia.

Như vậy, tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông M yêu cầu ông L phải chia thừa kế theo quy định của pháp luật là 3.841.758.500 đồng + 515.712.000 đồng + 1.022.520.000 đồng + 213.178.000 đồng + 100.000.000 đồng = 5.693.168.500 đồng. Ông Mến yêu C1 được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu phản tố của ông L và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu chia diện tích đất 3.027m² thuộc thửa đất số 442, tờ bản đồ số 49, tại xã T, huyện B và yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C, bà H2 với ông M, bà G; đồng thời, kiến nghị UBND huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M, bà G thửa đất số 442, ông M không đồng ý, vì trước khi chết bà H2 và ông C đã tặng cho ông M và bà G diện tích đất này.

** Bị đơn ông Huỳnh Văn L trình bày:*

Thông nhất về mối quan hệ huyết thống theo như ông M trình bày. Đối với quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất mà ông M yêu cầu ông L chia thừa kế có nguồn gốc của ông C và bà H2 chết để lại. Tuy nhiên, ông L không đồng ý chia vì: Trước đây, ngày 17/11/2005 ông C và bà H2 đã tặng cho ông M và bà G (vợ ông M) diện tích đất 3.027m² thuộc thửa đất số 442, tờ bản đồ số 49, tại xã T, huyện T (nay là Bắc Tân U). Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hiện nay ông M yêu cầu chia là có phần lớn công sức đóng góp tôn tạo, gìn giữ của ông L. Ông L chỉ đồng ý chia khi gộp phần quyền sử dụng đất trước đây ông C và bà H2 đã cho ông M, bà G vào khối tài sản chung để chia. Sau đó, chia cho ông L được hưởng 35% giá trị tài sản của ông C và bà H2, phần còn lại 65% sẽ chia đều cho 07 người con của ông C, bà H2. Đồng thời, có đơn phản tố yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C, bà H2 với ông M, bà G và kiến nghị UBND huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M, bà G đối với thửa đất số 442, tờ bản đồ số 49.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có nguyện vọng tặng cho ông L quản lý, sử dụng phần di sản được hưởng thì ông L đồng ý và chịu toàn bộ án phí, chi phí tố tụng đối với các tài sản mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chia và cho ông L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L5, ông Huỳnh Văn L3, ông Huỳnh Văn L2, bà Huỳnh Thị Đ2:* Thông nhất với yêu cầu phản tố của ông L. Đồng thời, có đơn yêu cầu độc lập đề ngày 27/7/2017, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C, bà H2 với ông M, bà G đối với thửa đất số 442, tờ bản đồ số 49 và kiến nghị UBND huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M, bà G thửa đất số 442, tờ bản đồ số 49 và xác định:

Nếu được phân chia di sản thừa kế, bà L5, ông L3, ông L2, bà Đ2 sẽ tặng cho lại ông Huỳnh Văn L phần di sản mà mình được hưởng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T1 có đơn yêu cầu độc lập ngày 27/7/2017 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông L là yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C, bà H2 với ông M, bà G đối với thửa đất số 442, tờ bản đồ số 49 và kiến nghị UBND huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M, bà G thửa đất số 442, tờ bản đồ số 49 để gộp vào chia di sản thừa kế. Đồng thời, nếu được chia sẽ tặng lại cho ông Huỳnh Văn L phần di sản thừa kế mà ông T1 được hưởng (bút lục 119-120). Ngày 22/3/2018, ông T1 có Bản tự khai xác định: “*di sản của ông Huỳnh Văn C để lại tôi yêu cầu Tòa án chia di sản trên theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định của tôi. Nay tôi bị bệnh không thể đi lại được nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tôi*”, ông T1 không xác định có tặng cho ông L phần di sản mà ông T1 được hưởng hay không (bút lục 37). Ngày 16/11/2018, ông Huỳnh Văn T1 chết (bút lục 357). Tại Biên bản hòa giải ngày 21/3/2024, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 gồm: Bà Nguyễn Thị Hồng Đ1, bà Huỳnh Xuân G và bà Huỳnh Hồng S “*đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật*” và không đề cập đến việc có tặng cho ông L phần di sản mà mình được hưởng hay không (bút lục 396).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu T2, ông Huỳnh Văn L4 và người đại diện hợp pháp của Huỳnh Ngọc T3 trình bày:* Thống nhất ý kiến và yêu cầu của ông L, không có yêu cầu nào khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc G1, bà Huỳnh Thị Như Ý và người đại diện hợp pháp cháu Huỳnh Nguyễn Đăng K trình bày:* Thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông M, không có yêu cầu nào khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Văn X trình bày:* Diện tích đất các đương sự tranh chấp 15,8m² thuộc thửa đất số 492 (hiện nay là thửa 498) là của ông X, ranh giới đất giữa các bên sử dụng ổn định không có tranh chấp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M1 trình bày:* Diện tích đất các đương sự tranh chấp 684,6m² thuộc thửa đất số 80 và 446,2m² thuộc thửa đất số 90 là của ông M1, ranh giới đất giữa các bên sử dụng ổn định không có tranh chấp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H1 trình bày:* Hiện nay ông H1 sử dụng thửa đất số 364 và 367 có ranh đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

** Tại Công văn số 144/UBND-KT ngày 10/8/2018 của UBND xã T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T, huyện B trình bày:* Thửa đất số 55, 67, 75 tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã T hiện nay chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân hoặc tổ chức nào. Đồng thời, thửa đất **55, 67, 75** tờ bản đồ số 09 nằm trong đất Nông lâm Trường chiến khu D, theo Quyết định số 6072/QĐ-UB ngày 12/12/1996 của UBND tỉnh S (nay thuộc tỉnh

Bình Dương). Tuy nhiên, một phần thửa 55 tờ bản đồ số 9 đã được Ban Quản lý rừng tân Uyên cấp sổ giao đất rừng cho ông Nguyễn Văn C2, địa chỉ khu phố E, TT U, T, Bình Dương theo Hợp đồng số 50/09/BQL-TM diện tích 74.453m² và hiện trạng do ông C2 quản lý sử dụng. Đồng thời, phần diện tích còn lại của thửa 55 và diện tích thửa 75, tờ bản đồ số 9 do các ông bà có tên sau quản lý: Huỳnh Văn M, Nguyễn Bích T4, Nguyễn Thị L6, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Thị H3, Đào Thị V. Thửa 67, tờ bản đồ số 9 do Ban Q cấp sổ giao đất rừng cho ông Lưu Tân P, địa chỉ ấp V, xã T, huyện B theo Hợp đồng số 157/HĐ-BQL với diện tích 66.000m² và giao cho bà Nguyễn Thị T5, địa chỉ ấp B, xã T, huyện B theo Hợp đồng số 294/HĐ-BQL diện tích 11.300m². Hiện trạng ông P và bà T5 quản lý sử dụng. Phần diện tích thuộc các thửa 361, 362, 363, 365, 366 tờ bản đồ số 49 hiện chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân hoặc tổ chức nào. Hiện trạng các thửa 361, 362, 363, 365, 366 tờ bản đồ số 49 ông Huỳnh Văn L đang quản lý sử dụng (bút lục 269).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B:* tại Công văn số 3399/UBND-NC ngày 28/12/2018 trình bày: các thửa đất số 361, 362, 363, 365, 366, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại xã T, huyện B đến thời điểm hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân nào. Đối với nội dung các thửa đất số 292, 293, 294, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 369, 371, 372, 375, 376, 307, 378, 383, 384, 443, 442 tờ bản đồ số 49; thửa đất số 76 tờ bản đồ số 09, tại xã T theo kết quả đo đạc thực tế thể hiện diện tích sử dụng có chênh lệch so với diện tích được cấp đề nghị Tòa án liên hệ UBND xã T để xác định tính ổn định của của đường ranh giới. Thửa đất số 55, 67, tờ bản đồ số 09 tại xã T nằm trong ranh giới đất Nông lâm trường chiến khu D theo Quyết định số 6072/QĐ-UB ngày 12/12/1996 của UBND tỉnh S. Ngày 20/6/2016, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1498/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Ban Q (trước đây là Nông lâm trường chiến khu D quản lý) giao UBND thị xã T và huyện B quản lý. Phòng T6 đang phối hợp cùng UBND các xã rà soát để tham mưu cho UBND huyện trình UBND tỉnh phê duyệt... Do đó, đối với đất Nông lâm trường chiến khu D thuộc Quyết định số 6072/QĐ-UB ngày 12/12/1996, hiện UBND huyện đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án và dự trù kinh phí triển khai rà soát, đo đạc, tổ chức kê khai đăng ký, xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. *“Sau khi có kết quả rà soát, đo đạc, kê khai đăng ký, UBND huyện sẽ phúc đáp Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên theo quy định”*; thửa đất số 75, tờ bản đồ số 9 tại xã T nằm trong ranh giới đất Nông lâm trường chiến khu D theo Quyết định số 6072/QĐ-UB ngày 12/12/1996 của UBND tỉnh S. Hiện tại, thửa đất trên đã được UBND tỉnh B phê duyệt phương án xử lý tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 11/4/2017. Do đó, Tòa án có thể kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp GCNQSDĐ theo phương án đã được phê duyệt (bút lục 313). Tại Công văn số 291/UBND-NC ngày 17/02/2020 trình bày: các thửa đất số 55, 67, tờ bản đồ số 09 tại xã T, huyện B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nằm trong ranh giới đất Nông lâm trường chiến khu D theo Quyết định số 6072/QĐ-UB ngày 12/12/1996 của UBND tỉnh S. Ngày

20/6/2016, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1498/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Ban Q (trước đây là Nông lâm trường chiến khu D quản lý) giao UBND thị xã T và huyện B quản lý. Hiện nay, phần diện tích đất Nông lâm trường chiến khu D chưa được phê duyệt phương án xử lý (trong đó có các thửa số 55, 67 tờ bản đồ số 09 tại xã T). Sau khi UBND tỉnh phê duyệt phương án xử lý (đợt 2) đối với diện tích đất Nông lâm trường chiến khu D thuộc Quyết định số 6072/QĐ-UB ngày 12/12/1996 còn lại, UBND huyện sẽ có văn bản cung cấp thông tin cho Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên đối với nội dung “các thửa đất số 55, 67, tờ bản đồ số 9, tại xã Tân Mỹ có thể giao cho các đương sự và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp GCNQSDĐ cho các đương sự được hay không” (bút lục 332).

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 20/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17) quyết định:

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn M đối với bị đơn ông Huỳnh Văn L về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

1.1. Ông Huỳnh Văn L được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng các diện tích đất và tài sản trên đất như sau:

- Quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 43.884,6m² (trong đó diện tích đất 43.550,1m² thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 9; diện tích đất 260,5m² thuộc thửa đất số 307, tờ bản đồ số 49; diện tích đất 1,3m² thuộc thửa đất số 378, tờ bản đồ số 49; diện tích đất 59,7m² thuộc thửa đất số 383, tờ bản đồ số 49 và diện tích đất 13m² thuộc thửa đất số 443, tờ bản đồ số 49) tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00239 QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp cho hộ ông Huỳnh Văn C ngày 30/10/2000.

- Quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 4.297,6m² (trong đó **diện tích đất 2.899,3m² thuộc một phần thửa đất số 75**, tờ bản đồ số 9; diện tích đất 252,4m² thuộc thửa đất số 361; diện tích đất 259,3m² thuộc thửa đất số 362; diện tích đất 344,3m² thuộc thửa 363; diện tích đất 263,3m² thuộc thửa 365; diện tích đất 279,0m² thuộc thửa 366, tờ bản đồ số 49) tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 8.521m² (trong đó diện tích đất 349,9m² thuộc thửa 292; diện tích đất 286,1m² thuộc thửa 293; diện tích đất 706,1m² thuộc thửa 294; diện tích đất 281,8m² thuộc thửa 308; diện tích đất 417,6m² thuộc thửa 309; diện tích đất 175,2m² thuộc thửa 310; diện tích đất 831m² thuộc thửa 311; diện tích đất 505,3m² thuộc thửa 312; diện tích đất 696,3m² thuộc thửa 313; diện tích đất 1.378,2m² thuộc thửa 314; diện tích 61,7m² thuộc thửa 315; diện tích 36,5m² thuộc thửa 316; diện tích đất 619,6m² thuộc thửa đất 369; diện tích đất 1.097,1m² thuộc thửa đất số 371; diện tích đất 896,8m² thuộc thửa 372; diện tích đất 181,8m² thuộc thửa 375, tờ bản đồ số 49) tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00241 QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp cho hộ ông Huỳnh Văn C ngày 30/10/2000; các tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4, kết

cầu tường xây tô, mái tôn, nền gạch men, được xây dựng năm 2002, diện tích 108,2m²; 01 nhà tạm kết cấu mái ngói, tường làm bằng gỗ, nền đất, xây dựng năm 2002, diện tích 32,4m²; 01 nhà bếp kết cấu tường xây, mái tôn, nền xi măng, xây dựng năm 2013 diện tích 12,8m²; 01 nhà vệ sinh kết cấu mái tôn, nền xi măng được xây dựng năm 2013 có diện tích 6m²; 01 bồn nước kết cấu trụ xi măng, xây dựng năm 2003; 01 bồn nước Inox, trụ xi măng xây dựng năm 2012; 01 chuồng gà diện tích 23,9m² được xây dựng năm 2002 (có sơ đồ, bản vẽ kèm theo Bản án).

- Ông Huỳnh Văn L có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00239/QSD/TU ngày 30/10/2000 cấp hộ ông Huỳnh Văn C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00241/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp cho hộ ông Huỳnh Văn C ngày 30/10/2000 và làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản án của Tòa án.

1.2. Thanh toán giá trị di sản:

- Ghi nhận bà Huỳnh Thị L1, ông Huỳnh Văn L2, ông Huỳnh Văn L3, bà Huỳnh Thị Đ2, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Văn T1 (gồm: bà Nguyễn Thị Hồng Đ1, Huỳnh Xuân G, Huỳnh Hồng S) tặng cho ông Huỳnh Văn L được hưởng giá trị tài sản thừa kế của mỗi người được hưởng là 813.309.785 đồng.

- Ông Huỳnh Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Huỳnh Văn M giá trị tài sản thừa kế ông Huỳnh Văn M được hưởng là 813.309.785 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn M về việc yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất số 317, 384, 376 tờ bản đồ số 49 và thửa đất số 331, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn L và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L1, ông Huỳnh Văn L2, ông Huỳnh Văn L3, bà Huỳnh Thị Đ2, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Văn T1 (gồm: bà Nguyễn Thị Hồng Đ1, Huỳnh Xuân G, Huỳnh Hồng S) đối với ông Huỳnh Văn M về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 3.027m² thuộc thửa đất số 442, tờ bản đồ số 49, tại xã T, huyện T (nay là huyện B) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn M và bà Nguyễn Ngọc G1 ngày 13/02/2006. Không chấp nhận huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C, bà H3 cho ông M, bà G1 đối với thửa đất số 442, tờ bản đồ số 49 nêu trên và kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Huỳnh Văn M và bà Nguyễn Ngọc G1 ngày 13/02/2006.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ; án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các bên đương sự (bút lục 519-524).

- Ngày 20/6/2025, nguyên đơn ông M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông M được hưởng di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

- Ngày 21/6/2025, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T1 gồm: bà Nguyễn Thị Hồng Đ1, bà Huỳnh Hồng S, bà Huỳnh Xuân G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, vì cho rằng: các bà không từ chối nhận di sản và cũng không tặng cho ông L phần di sản được hưởng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là tự nguyện tặng cho ông L phần di sản của các bà được nhận là không đúng ý chí.

- Ngày 30/6/2025, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng giải quyết chưa phù hợp, ông L không đồng ý chia di sản thừa kế.

- Ngày 30/6/2025, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà L1, bà Đ2, ông L3, ông L2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng bản án sơ thẩm xét xử chưa phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà L1, ông L2, bà Đ2; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 gồm: bà Đ1, bà G, bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình. Riêng ông L3 vắng mặt lần 2 không có lý do nên được xem là tự từ bỏ việc kháng cáo của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng trong việc không xem xét yêu cầu của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T1; chưa có văn bản hỏi Ủy ban nhân dân tỉnh B (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) đối với thửa đất số thửa đất số 75, tờ bản đồ số 9 có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không? chưa xác minh, làm rõ những thửa đất nào là do ông bà để lại cho ông C, bà H3 sử dụng? Những thửa đất nào là do ông L khai phá thêm để xác định thửa đất nào là di sản thừa kế mà nhập toàn bộ các thửa đất lại vào khối tài sản do ông C, bà H3 chết để lại để chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp; đồng thời, chưa xem xét đến công sức quản lý, gìn giữ đất cho bị đơn ông L là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Về kiến nghị, khắc phục thiếu sót không có.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hướng giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn M, bị đơn ông Huỳnh Văn L và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Huỳnh Thị L1, ông Huỳnh Văn L2, bà Huỳnh Thị Đ2; đơn kháng cáo của những người kế thừa quyền

và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T1 gồm: bà Nguyễn Thị Hồng Đ1, bà Huỳnh Xuân G, bà Huỳnh Hồng S được thực hiện trong thời hạn luật định nên hợp lệ. Xét Hợp đồng ủy quyền ngày 17/7/2025 của bà Nguyễn Thị Hồng Đ1 cho ông Thái Thanh H và ông Bùi Tấn Đ, nhận thấy: theo nội dung đơn kháng cáo của bà Đ1 thì quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ1 không mâu thuẫn với quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông M nên Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2] Về thủ tục: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông M tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với 05 thửa đất gồm: thửa đất số **317, 376, 381** và **384** tờ bản đồ số 49; thửa đất số **331**, tờ bản đồ số 57 tại xã T. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm chỉ *“Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn M về việc yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất số 317, 384, 376 tờ bản đồ số 49 và thửa đất số 331, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại xã T”* là chưa giải quyết hết các yêu cầu mà đương sự đã rút.

[3] Ngày 27/7/2017, ông Huỳnh Văn T1 có đơn yêu cầu độc lập đề yêu cầu Tòa án giải quyết: hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh Văn C, bà Huỳnh Thị H2 với ông M, bà G đối với thửa đất số 442, tờ bản đồ số 49; kiến nghị UBND huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M và bà G đối với thửa đất số 442; yêu cầu gộp thửa đất số 442 vào khối tài sản do ông C, bà H2 chết để lại để chia thừa kế theo quy định của pháp luật và xác định nếu được chia, ông T1 sẽ tặng cho ông L phần di sản mà mình được hưởng (bút lục 119-120). Tuy nhiên, ngày 22/3/2018, ông T1 có Bản tự khai xác định: *“di sản của ông Huỳnh Văn C để lại tôi yêu cầu Tòa án chia di sản trên theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định của tôi. Nay tôi bị bệnh không thể đi lại được nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tôi”*. Như vậy, tại bản tự khai này, ông T1 chỉ yêu cầu chia di sản của ông Huỳnh Văn C chết để lại, không xác định sẽ tặng cho ông L phần di sản mà mình được hưởng (bút lục 37). Ngày 16/11/2018, ông Huỳnh Văn T1 chết (bút lục 357) nên ý chí của ông T1 về việc tặng cho ông L phần di sản mà mình được hưởng đã chấm dứt, không còn hiệu lực. Tại Biên bản hòa giải ngày 21/3/2024, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 gồm: bà Nguyễn Thị Hồng Đ1, bà Huỳnh Xuân G và bà Huỳnh Hồng S *“đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật”* và không xác định việc tặng cho ông L phần di sản mà mình được chia, không có văn bản từ chối nhận di sản (bút lục 396), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định và quyết định: *“Ghi nhận... người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Văn T1 (gồm: bà Nguyễn Thị Hồng Đ1, Huỳnh Xuân G, Huỳnh Hồng S) tặng cho ông Huỳnh Văn L được hưởng giá trị tài sản thừa kế của mỗi người được hưởng là 813.309.785 đồng”* là trái với ý chí định đoạt và tước đi quyền được hưởng di sản của họ (trong khi đó, bà Đ1 khai hoàn cảnh gia đình nghèo, hàng ngày phải đi bán vé số).

[4] Bên cạnh đó, nguyên đơn ông M yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 4.297,6m², gồm các thửa đất số 75, tờ bản đồ số 9, các thửa số 361, 362, 363, 365, 366, tờ bản đồ 49 tại xã T chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đặc biệt, một phần thửa đất số 75, tờ bản đồ số 9 diện tích 2.899,3m² là nằm trong ranh đất

Nông lâm trường chiến khu D theo Quyết định số 6072/QĐ-UB ngày 12/12/1996 của UBND tỉnh S, được UBND tỉnh B phê duyệt phương án xử lý theo Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 11/4/2017, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa có văn bản hỏi Ủy ban nhân dân tỉnh B (nay là UBND Thành phố H) về thửa đất số 75, tờ bản đồ số 9 được phê duyệt xử lý vào mục đích gì, có đủ điều kiện để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân hay không? Mà vẫn xác định đây là di sản thừa kế để tiến hành chia và giao cho ông L được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền lợi và tài sản của Nhà nước.

[5] Mặt khác, tổng diện tích đất ông M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là 56.703,2m²; bao gồm nhiều thửa đất độc lập, không cần điều kiện tách thửa, ông Mền yêu C1 được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, nhưng lại giao hết tổng diện tích 56.703,2m² cho ông L tiếp tục quản lý sử dụng và buộc ông L thanh toán cho ông M giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 813.309.785 đồng theo giá tại Biên bản định giá ngày 26/9/2017 (gần 08 năm) là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông M (bút lục 165-173).

[6] Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông L và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: bà L1, ông L3, ông L2, bà Đ2, ông T1 đều thống nhất xác định đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà để lại cho ông C, bà H2 quản lý sử dụng từ trước năm 1975. Sau khi các anh chị lập gia đình ra ở riêng, ông L là người ở cùng với cha mẹ là ông C, bà H2 và trực tiếp quản lý, sử dụng đất do ông bà chết để lại và có tiến hành khai phá thêm một số thửa đất trong rẫy; các tài sản và cây trồng trên đất là do ông L đầu tư xây dựng và trồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng thừa nhận và rút yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản trên đất (gồm: công trình nhà, chuồng gà, bồn nước v.v...). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành xác minh, làm rõ những thửa đất nào là do ông bà chết để lại cho ông C, bà H2 quản lý, sử dụng? Những thửa đất nào là do ông Huỳnh Văn L khai phá thêm nhằm xác định thửa đất nào là di sản thừa kế do ông C, bà H2 để lại, những thửa đất nào là do vợ chồng ông L khai phá thêm? Chưa xác minh làm rõ các thửa đất nêu tại mục [4] có đủ điều kiện để được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân hay không? Mà vẫn chấp nhận yêu cầu khởi kiện của M, xác định toàn bộ các thửa đất theo yêu cầu của ông M là di sản do ông C, bà H2 chết để lại để chia thừa kế theo pháp luật là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông L; đồng thời, chưa xem xét đến công sức quản lý, gìn giữ đất cho ông L là chưa phù hợp.

[7] Từ những phân tích và lập luận nêu tại các mục [2], [3], [4], [5] và [6], xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm trong việc không giải quyết hết các yêu cầu của đương sự nên không đảm bảo thực hiện 02 cấp xét xử; vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn M, bị đơn ông Huỳnh Văn L và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Huỳnh

Thị L1, ông Huỳnh Văn L2, bà Huỳnh Thị Đ2; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T1 gồm: bà Nguyễn Thị Hồng Đ1, bà Huỳnh Xuân G, bà Huỳnh Hồng S; huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 20/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17), giao toàn bộ hồ sơ vụ án về lại cho Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hướng giải quyết vụ án là có căn cứ nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: do Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 296, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn L3.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn M, bị đơn ông Huỳnh Văn L và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Huỳnh Thị L1, ông Huỳnh Văn L2, bà Huỳnh Thị Đ2; chấp nhận một phần kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T1 gồm: bà Nguyễn Thị Hồng Đ1, bà Huỳnh Xuân G, bà Huỳnh Hồng S.

Huỷ toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 20/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17), Thành phố Hồ Chí Minh. Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Huỳnh Văn L3 phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E số 0004025 ngày 17/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Huỳnh Thị L1, ông Huỳnh Văn L2 là người cao tuổi nên được miễn theo quy định của pháp luật.

Các ông bà Huỳnh Văn M, Huỳnh Văn L, Huỳnh Thị Đ2, Huỳnh Xuân G, Huỳnh Hồng S không phải chịu. Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn M, ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị Đ2, bà Huỳnh Xuân G, bà Huỳnh Hồng S mỗi người 300.000 đồng tạm ứng

án phí phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án có ký hiệu BLTU/25E gồm: số 0003824 ngày 16/7/2025, số 0004032 ngày 17/7/2025, số 0004029 ngày 17/7/2025, số 0004012 ngày 17/7/2025, số 0004010 ngày 17/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Các đương sự (21); **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;

- TAND Khu vực 17 – Tp. HCM;

- Phòng THADS Khu vực 17;

- Lưu: VT, Tổ HCTP, hồ sơ vụ án (30b).

Nguyễn Đức Cường